



# KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI CHĂM SÓC BÉ SAU SINH CỦA BÀ MẸ NHIỄM HIV

GVHD : TS. BS HUỖNH THỊ THU THÙY  
BÁO CÁO VIÊN : BS TRẦN MAI PHƯƠNG

33

## MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU



### MỤC TIÊU CHÍNH

Xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ, hành vi đúng của sản phụ nhiễm HIV về chăm sóc bé sau sinh.

### MỤC TIÊU PHỤ

1. Khảo sát sự liên quan giữa kiến thức, thái độ và hành vi của sản phụ nhiễm HIV với một số đặc trưng cá nhân và xã hội (ĐTCNXH) về chăm sóc bé sau sinh.

2. Phân tích mối liên quan giữa kiến thức và thái độ với hành vi về chăm sóc bé sau sinh của sản phụ nhiễm HIV.

34

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



➤ **THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU** : Nghiên cứu cắt ngang

➤ **DÂN SỐ MỤC TIÊU** :

Các sản phụ nhiễm HIV sinh con sống tại TP. Hồ Chí Minh

➤ **DÂN SỐ CHỌN MẪU** :

Các sản phụ nhiễm HIV sinh con sống tại Bệnh viện Từ Dũ, Bệnh viện Hùng Vương từ tháng 03/2010 - 04/2011

35

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



\* Thang điểm đánh giá kiến thức về chăm sóc bé sau sinh: là biến nhị giá với 2 giá trị đúng và chưa đúng. Tổng số điểm đánh giá kiến thức chung là 8 điểm. Điểm kiến thức chia thành 2 nhóm :  
*Đúng: 8 điểm ; Chưa đúng: < 8 điểm*

Nội dung	Giá trị	Điểm
Trẻ cần theo dõi và điều trị	Đúng	1
Điều trị dự phòng ARV cho mẹ và trẻ	Đúng	1
Nuôi trẻ bằng sữa CT hoặc bú mẹ hoàn toàn	Đúng	1
Tiêm chủng cho trẻ	Đúng	1
Sữa thay thế cần phù hợp với lứa tuổi của trẻ	Đúng	1
Biết pha sữa, vệ sinh bình sữa, núm vú	Đúng	1
Biết trẻ cần xét nghiệm HIV	Đúng	1
Biết thời gian trẻ cần xét nghiệm HIV	Đúng	1

36

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

\* Thang điểm đánh giá thái độ về chăm sóc bé sau sinh:  
là biến nhị giá với 2 giá trị đúng và chưa đúng.  
Tổng số điểm đánh giá thái độ chung là 7 điểm.  
Điểm thái độ chia thành 2 nhóm :  
Đúng: 7 điểm ; Chưa đúng: < 7 điểm

Nội dung	Giá trị	Điểm
Đồng ý cho trẻ uống dự phòng lây truyền HIV	Đồng ý	1
Đồng ý uống ARV PLTMC	Đồng ý	1
Đồng ý dùng sữa CT hoàn toàn hoặc bú mẹ hoàn toàn	Đồng ý	1
Đồng ý không dùng vừa sữa công thức vừa sữa mẹ	Đồng ý	1
Đồng ý tái khám, điều trị cho trẻ	Đồng ý	1
Đồng ý xét nghiệm HIV cho trẻ	Đồng ý	1
Đồng ý thảo luận với chồng/bạn tình về tình trạng nhiễm HIV của mẹ và trẻ	Đồng ý	1

37

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

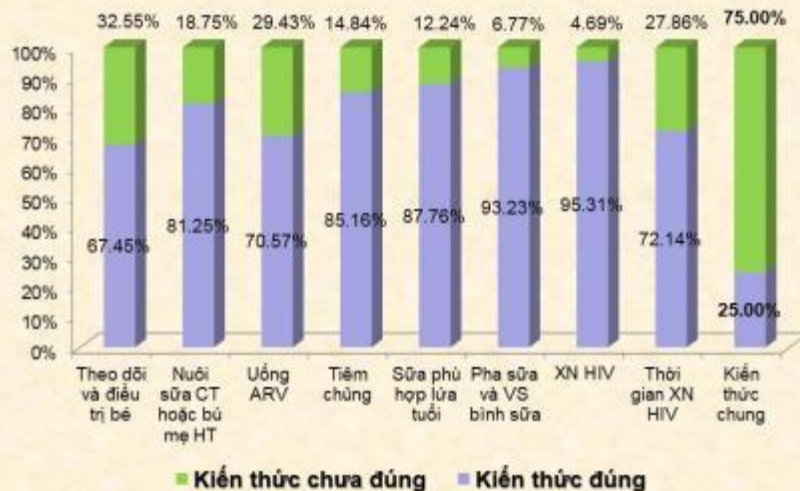
\* Thang điểm đánh giá hành vi về chăm sóc bé sau sinh:  
là biến nhị giá với 2 giá trị đúng và chưa đúng.  
Tổng số điểm đánh giá hành vi chung là 8 điểm.  
Điểm hành vi chia thành 2 nhóm : Đúng: 8 điểm ; Chưa đúng: < 8 điểm

Nội dung	Giá trị	Điểm
Cho mẹ và trẻ uống phòng lây truyền mẹ- con	Đúng	1
Báo cho bác sĩ biết tình trạng nhiễm HIV	Đúng	1
Cho bé bú sữa công thức hoặc bú mẹ hoàn toàn	Đúng	1
Không cho uống nước hay loại thức ăn nào khác ngoài sữa	Đúng	1
Nấu sôi nước trước khi pha sữa	Đúng	1
Pha sữa công thức theo chỉ dẫn	Đúng	1
Dùng sữa công thức phù hợp với lứa tuổi	Đúng	1
Rửa bình sữa, lược sôi hoặc hấp bình sữa, núm vú, rửa tay sạch khi pha sữa	Đúng	1

38

### 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

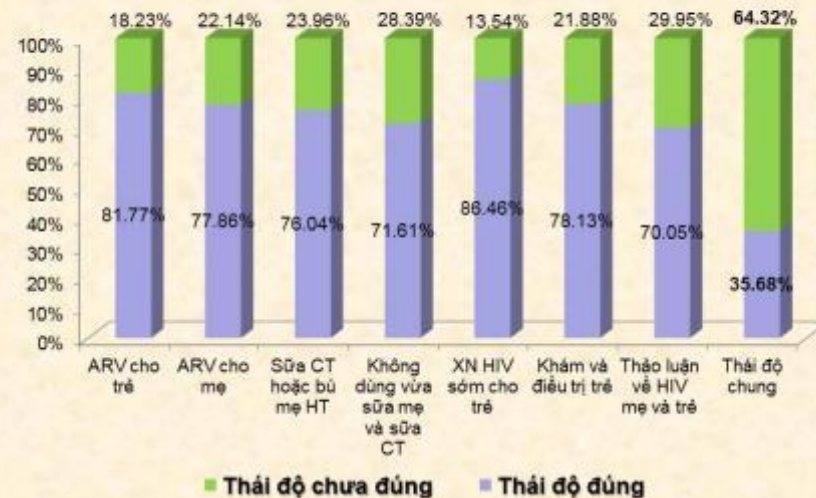
Kiến thức về chăm sóc bé sau sinh của ĐTNC



39

### 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Thái độ về chăm sóc bé sau sinh của ĐTNC



40

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### Hành vi về chăm sóc bé sau sinh của ĐTNC



41

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### Mối tương quan giữa KT- TD- HV và ĐTCNXH

#### ☒ Phân tích đơn biến

Đưa vào 7 biến số: tuổi, nơi cư trú, học vấn, số bạn tình, nghề nghiệp, kinh tế, thai sản

42

Đặc điểm tương	đôi	Phân tích đơn biến liên quan giữa KT "CS bé sau sinh" với ĐTCNXH				Đặc điểm tương	đôi	Phân tích đơn biến liên quan giữa TD "CS bé sau sinh" với ĐTCNXH			
		KT đúng n (%)	KT chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	P			TD đúng n (%)	TD chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	P
Tuổi	≥ 25 tuổi	120 (40,96)	173 (59,04)	0,901	0,672	Tuổi	≥ 25 tuổi	108 (36,86)	185 (63,14)	0,801	0,385
	< 25 tuổi	35 (38,46)	56 (61,54)				29 (31,87)	62 (68,13)			
Nơi cư trú	Tỉnh	51 (41,13)	73 (58,87)	0,954	0,833	Nơi cư trú	Tỉnh	55 (44,35)	69 (55,65)	0,578	0,014
	Thành phố	104 (40,00)	156 (60,00)				82 (31,54)	178 (68,46)			
Học vấn	≥ cấp II	113 (39,37)	174 (60,63)	1,176	0,496	Học vấn	≥ cấp II	106 (36,93)	181 (63,07)	0,802	0,377
	≤ cấp I	42 (43,30)	55 (56,70)				31 (31,96)	66 (68,04)			
Kinh tế	Nghèo	36 (41,86)	50 (58,14)	0,923	0,748	Kinh tế	Nghèo	29 (33,72)	57 (66,28)	1,117	0,667
	≥ Trung bình	119 (39,93)	179 (60,07)				108 (36,24)	190 (63,76)			
Nghề nghiệp	Có nghề nghiệp	66 (29,73)	156 (70,27)	2,881	0,000	Nghề nghiệp	Có nghề nghiệp	76 (37,65)	146 (65,77)	1,160	0,489
	Nội trợ	89 (54,94)	73 (45,06)				61 (54,94)	101 (62,35)			
Số bạn tình	≥ 2 người	144 (59,50)	98 (40,50)	11,218	0,000	Số bạn tình	≥ 2 người	47 (33,10)	95 (66,90)	1,197	0,489
	1 người	11 (7,75)	131 (92,25)				90 (37,19)	152 (62,81)			
Thai sản	Thai lần thứ I	91 (44,61)	113 (55,39)	0,685	0,071	Thai sản	Thai lần thứ I	71 (34,80)	133 (65,20)	1,085	0,419
	≥ Thai lần thứ II	64 (35,56)	116 (64,44)				66 (36,67)	114 (63,33)			

Đặc điểm tương đương	Phân tích đơn biến liên quan giữa HV "CS bé sau sinh" với ĐTCNXH			
	HV đúng n (%)	HV chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	P
<b>Tuổi</b>				
≥ 25 tuổi	90 (30,72)	203 (69,28)	0,854	0,555
< 25 tuổi	25 (27,47)	66 (72,53)		
<b>Nơi cư trú</b>				
Tỉnh	43 (34,68)	81 (65,32)	0,721	0,162
Thành phố	72 (27,69)	188 (72,31)		
<b>Học vấn</b>				
≥ cấp II	85 (29,62)	202 (70,38)	1,065	0,807
≤ cấp I	30 (30,93)	67 (69,07)		
<b>Kinh tế</b>				
Nghèo	15 (17,44)	71 (82,56)	2,391	0,004
≥ Trung bình	100 (33,56)	198 (66,44)		
<b>Nghề nghiệp</b>				
Có nghề nghiệp	62 (27,93)	160 (72,07)	1,255	0,312
Nội trợ	53 (32,72)	109 (67,28)		
<b>Số bạn tình</b>				
≥ 2 người	19 (13,38)	123 (86,62)	4,257	0,000
1 người	96 (39,67)	146 (60,33)		
<b>Thai sản</b>				
Thai lần thứ I	72 (35,29)	132 (64,71)	0,575	0,015 <sup>45</sup>
≥ Thai lần thứ II	43 (23,89)	137 (76,11)		

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Phân tích mối tương quan giữa HV với TĐ

	HV đúng	HV chưa đúng	Tổng	OR	P
<b>TĐ đúng</b>	51	86	137	1,39	0,02
<b>TĐ chưa đúng</b>	64	183	247		
<b>Tổng</b>	115	269	384		

47

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Phân tích mối tương quan giữa HV với KT

	HV đúng	HV chưa đúng	Tổng	OR	P
<b>KT đúng</b>	50	46	96	2,54	< 0,001
<b>KT chưa đúng</b>	65	223	288		
<b>Tổng</b>	115	269	384		

46

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Phân tích mối tương quan giữa KT với TĐ

	TĐ đúng	TĐ chưa đúng	Tổng	OR	P
<b>KT đúng</b>	53	43	96	2,22	< 0,001
<b>KT chưa đúng</b>	84	204	288		
<b>Tổng</b>	137	247	384		

48

## 4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

### Hạn chế của đề tài

⊕ **Thiết kế NC cắt ngang: mối liên quan nhân quả?**

49

## 6. KIẾN NGHỊ

❖ Cần tập trung nâng cao kiến thức → từ đó chuyển đổi thái độ của nhóm đối tượng này → để các sản phụ này có hành vi đúng về chăm sóc bé sau sinh để được can thiệp y tế đúng mức.

❖ Cần có thêm những nghiên cứu khác với mẫu lớn hơn.

51

## 5. KẾT LUẬN

### 1. Tỷ lệ KT-TĐ-HV đúng về chăm sóc bé sau sinh:

- 25% DTNC có kiến thức đúng về chăm sóc bé sau sinh.
- 35,68% DTNC có thái độ đúng về chăm sóc bé sau sinh.
- 29,95% DTNC có hành vi đúng về chăm sóc bé sau sinh.

### 2. Mối liên quan giữa KT-TĐ-HV của sản phụ nhiễm HIV và các ĐTCNXH

- Kiến thức đúng về chăm sóc bé sau sinh có liên quan có ý nghĩa thống kê với nghề nghiệp, số bạn tình.
- Thái độ đúng về chăm sóc bé sau sinh có liên quan có ý nghĩa thống kê với nơi cư trú.
- Hành vi đúng về chăm sóc bé sau sinh có liên quan có ý nghĩa thống kê với kinh tế, số bạn tình, tình trạng thai sản.
- Kiến thức đúng với hành vi đúng, thái độ đúng với hành vi đúng, kiến thức đúng với thái độ đúng về chăm sóc bé sau sinh có liên quan thuận mang ý nghĩa thống kê.

50



51

